

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.709.430.031	25.289.000.665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119.608.073	7.134.312.385
1. Tiền	111	VI.01	119.608.073	7.134.312.385
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.679.155.187	17.593.072.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	65.663.391.535	4.526.341.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		989.263.732	989.231.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.949.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	77.499.920	77.499.920
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	(112.631.266)	527.102.048
1. Hàng tồn kho	141			639.733.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(112.631.266)	(112.631.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.298.037	34.513.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	23.298.037	17.851.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		16.661.833
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.905.020.508	299.666.287.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			3.889.765.519



6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.741.625.481	311.377.443.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	336.741.625.481	311.377.443.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		323.000.000.000	323.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.773.499.944	(11.590.682.289)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.590.682.289)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.364.182.233	(11.590.682.289)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		388.614.450.539	324.955.287.859

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

M

Nguyễn Thị M

Kế toán trưởng

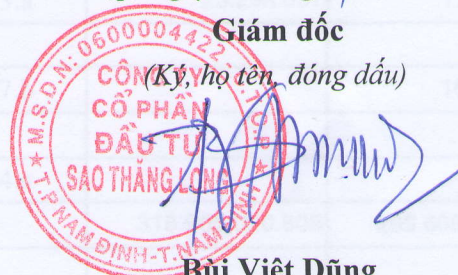
(Ký, họ tên)

Đ

Đo Thị Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Việt Dũng

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

M

Nguyễn Thị Mai

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đ

Đỗ Thị Thu

Ngày 08 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

B

**TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI VIỆT DŨN**



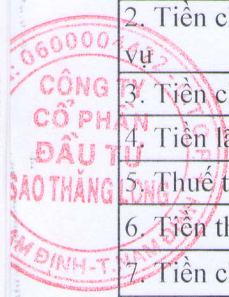
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	15.072.489.912	197.410.178.531	15.072.489.912
2. Doanh thu khác	02	VII.2	15.449.043.529	831.048.512	15.449.043.529
3. Chi phí bán hàng	11	VIII.3	212.588.786	169.683.053	212.588.786
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	VIII.4	228.436.267	179.131.933	228.436.267
5. Lợi nhuận trước thuế	23	VIII.5	10.859.562.986	511.652.773	10.859.562.986
6. Lợi nhuận sau thuế	24	VIII.6	7.992.148.548	358.196.804	7.992.148.548
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25	VIII.7	7.477.482.896	3.018.726	7.477.482.896
8. Lợi nhuận sau thuế	26	VIII.8	544.665.652	239.469.078	544.665.652
9. Chi phí thuế thu nhập cá nhân	27	VIII.9	2.407.973.217	2.407.973.217	2.407.973.217
10. Lợi nhuận sau thuế	28	VIII.10	296.692.439	168.496.861	296.692.439
11. Chi phí khác	31	VIII.11	1.495.506.778	1.495.506.778	1.495.506.778
12. Lợi nhuận sau thuế	32	VIII.12	147.185.661	147.185.661	147.185.661
13. Lợi nhuận khác	40	VIII.13	1.981.981.118	1.981.981.118	1.981.981.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VIII.14	14.072.489.912	14.072.489.912	14.072.489.912
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VIII.15	1.495.506.778	1.495.506.778	1.495.506.778
16. Chi phí thuế thu nhập cá nhân	52	VIII.16	2.407.973.217	2.407.973.217	2.407.973.217
17. Lợi nhuận sau thuế	60	VIII.17	10.178.985.917	10.178.985.917	10.178.985.917

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		180.202.771.922	17.102.952.742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132.704.266.407)	(18.575.693.607)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(237.206.981)	(329.348.606)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(479.738.137)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.275.542)	(12.553.548)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75.000.000	80.617.188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(319.989.167)	(497.521.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.533.295.688	(2.231.547.624)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.051.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.599.000.000)	(157.508.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			7.562.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.548.000.000)	(157.500.437.053)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			158.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.000.000.000)	158.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.014.704.312)	(1.731.984.677)



ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	119.608.073	1.020.270.204

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

M

Nguyễn Thị M8

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đ
Đỗ Thị Thư

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

B

**TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI VIỆT DŨNG**



1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132.704.266.407)	(18.575.693.607)
2. Tiền chi trả cho người lao động	03		(237.206.981)	(129.348.606)
3. Tiền trả vay đã trả	04		(479.738.137)	
4. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.275.542)	(12.353.548)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		75.000.000	80.617.188
6. Tiền chi khác của hoạt động kinh doanh	07		(319.989.167)	(497.521.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.333.293.598	(2.231.547.624)
11. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.051.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150.599.000.000)	(157.509.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			7.562.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.548.000.000)	(157.509.000.000)
12. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành nợ doanh nghiệp, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			158.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.000.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.000.000.000)	158.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(57.214.706.409)	(1.731.984.677)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (Công ty mẹ)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

(Công ty mẹ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./.

Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trong vòng 12 tháng

4. Tổng số các công ty con : 03

Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest	30D, Phố Kim Mã Thượng, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	Số 10 ngõ 77/50 Bùi Xương Trạch, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	99,995%	99,995%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (Công ty mẹ)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,9%	99,9%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HDQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

6. Công ty liên kết, Công ty góp vốn không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Tên công ty	Lý do không hợp nhất	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Nam Biên	Công ty liên kết đang trong giai đoạn mới thành lập, chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh	32%	32%
Công ty CP Thời trang Clothesrack	Công ty liên kết đang trong giai đoạn mới thành lập, chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh	37%	37%
Công ty TNHH Thời trang và may mặc Demoda	Công ty góp vốn đang trong giai đoạn mới thành lập, chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh	19,355%	19,355%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (Công ty mẹ)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (Công ty mẹ)

Tài sản cố định khác

06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, khế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (Công ty mẹ)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (Công ty mẹ)

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>119.608.073</u>	<u>7.134.312.385</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>65.663.391.535</u>	<u>4.526.341.179</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>989.263.732</u>	<u>989.231.700</u>

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>2.949.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>23.298.037</u>	<u>17.851.600</u>

6. Phải trả người bán ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2018 (Công ty mẹ)

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>45.334.431.174</u>	<u>186.401.904</u>

7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>1.376.411.100</u>	<u>1.376.411.100</u>

8. Chi phí phải trả ngắn hạn

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>25.908.688</u>	<u>442.377</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II năm 2018 Công ty mẹ (tiếp theo)

9. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	(10.099.073.791)	23.283.699	312.892.335.445
Tăng do góp thêm vốn bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng thặng dư cho chi phí khi tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	16.533.297.685	1.189.571.278	17.722.868.963
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	31.020.430.479	31.020.430.479
Số dư cuối kỳ	323.000.000.000	113.603.333	(437.449.533)	291.971.737	6.434.223.894	32.233.285.456	361.635.634.887

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Địa chỉ: 13 Minh Khai, phường Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II năm 2018 Công ty mẹ (tiếp theo)

10. Doanh thu

Quý II/2018	Quý II/2017
<u>73.581.292.118</u>	<u>16.309.291.464</u>

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý II/2018	Quý II/2017
<u>199.148.548</u>	<u>258.096.804</u>

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý II/2018	Quý II/2017
<u>1.495.496.778</u>	<u>4.803.600</u>

13. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế

Quý II/2018	Quý II/2017
<u>5.981.987.118</u>	<u>19.215.126</u>

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Thư

Lập ngày 07 tháng 07 năm 2018
Tổng giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Việt Dũng